

CÔNG TY
CỔ PHẦN
B.C.H

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN B.C.H
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Phú
Thái, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
B.C.H,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0800286887
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.28 17:15:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Địa chỉ: Số 26 Ngô Bệ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Địa chỉ: Số 26 Ngô Bệ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần B.C.H (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần B.C.H là công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800286887 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 10/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/07/2025.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:

- Ông Phạm Bá Phú
- Ông Đặng Ngọc Hưng
- Ông Nguyễn Tổng Thắng

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên:

- Ông Lê Thanh Tuấn
- Ông Vũ Văn Dương
- Bà Nguyễn Thị Linh

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên:

- Ông Đặng Ngọc Hưng
- Bà Lê Thu Phương
- Bà Đặng Thị Tuyết Dung

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Kế toán trưởng

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Ngọc Hưng – Tổng Giám đốc Công ty.

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 26 Ngô Bệ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Địa chỉ: Số 26 Ngõ Bệ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ các quy định của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định có liên quan.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển hợp nhất tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THU PHƯƠNG

Theo giấy ủy quyền số 01/UQ-BCH ngày 01/01/2026



Số: 20 /2026/BCSX/TTG.KD9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Công ty Cổ phần B.C.H

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần B.C.H (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được trình bày từ trang 06 đến trang 42.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần B.C.H tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất:

Tại ngày 30/06/2026, Trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét của Công ty mẹ, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn trên báo cáo tài chính công ty mẹ là 95.051.024.954 đồng và lỗ lũy kế đến thời điểm cuối kỳ là 97.200.733.644 đồng. Trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét của Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang (Công ty Con) lỗ lũy kế tại thời điểm cuối kỳ là 811.686.765.216 đồng. Các yếu tố này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 2.3 chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận toàn phần về báo cáo tài chính này vào ngày 04/10/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 31/03/2026.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

**THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG**



**Nguyễn Ngọc Tú
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2305-2023-330-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.348.905.037.576	2.396.015.758.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		232.606.919.190	54.171.337.757
Tiền	111	5.1	232.606.919.190	54.171.337.757
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	20.781.393.487	20.236.953.487
Chứng khoán kinh doanh	121		9.766.953.487	9.766.953.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.014.440.000	10.470.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		430.662.379.979	805.655.323.040
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	485.287.733.514	848.010.685.037
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	62.465.977.495	47.617.518.193
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	8.572.453.812	35.856.978.052
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.10	(125.829.858.242)	(125.829.858.242)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		166.073.400	-
Hàng tồn kho	140	5.6	1.630.455.962.024	1.498.604.381.857
Hàng tồn kho	141		1.636.603.910.620	1.504.752.330.453
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(6.147.948.596)	(6.147.948.596)
Tài sản ngắn hạn khác	160		34.398.382.896	17.347.762.483
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	26.433.230.971	9.412.638.584
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	7.965.151.925	7.935.123.899
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.021.056.785.397	1.102.487.447.692
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.756.968.292	22.537.669.933
Phải thu dài hạn khác	215	5.5	9.756.968.292	22.537.669.933
Tài sản cố định	220		970.052.626.241	1.032.190.775.925
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	966.366.104.012	1.030.969.939.837
- Nguyên giá	222		2.287.850.433.698	2.286.368.472.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.321.484.329.686)	(1.255.398.532.679)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	3.686.522.229	1.220.836.088
- Nguyên giá	228		7.049.141.000	4.147.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.362.618.771)	(2.926.904.912)
Tài sản dở dang dài hạn	250		2.697.407.903	5.444.450.232
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.9	2.697.407.903	5.444.450.232
Tài sản dài hạn khác	270		38.549.782.961	42.314.551.602
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	34.745.371.762	41.344.237.713
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.804.411.199	970.313.889
TỔNG TÀI SẢN	280		3.369.961.822.973	3.498.503.206.316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.405.790.241.345	2.548.430.435.701
Nợ ngắn hạn	310		2.140.790.241.345	2.231.430.435.701
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	579.859.455.851	828.298.540.678
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		357.284.863	130.857.265
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	11.778.666.888	11.212.759.410
Phải trả người lao động	315		13.777.460.731	11.862.127.380
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	3.228.726.083	2.648.072.003
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.14	6.400.358.034	2.640.573.150
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	1.525.288.032.202	1.374.526.249.122
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		100.256.693	111.256.693
Nợ dài hạn	330		265.000.000.000	317.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16	265.000.000.000	317.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		964.171.581.628	950.072.770.615
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	964.171.581.628	950.072.770.615
Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000.000	139.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		324.671.581.628	310.572.770.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		310.572.770.615	309.614.594.567
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		14.098.811.013	958.176.048
TỔNG NGUỒN VỐN	440		3.369.961.822.973	3.498.503.206.316

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)









ĐẶNG THỊ THU HÒA ĐẶNG THỊ TUYẾT DUNG LÊ THU PHƯƠNG

Địa chỉ: Số 26 Ngõ Bè, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.653.792.093.909	2.663.425.766.859
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.653.792.093.909	2.663.425.766.859
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.532.822.737.918	2.571.103.635.889
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.969.355.991	92.322.130.970
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.553.766.957	4.737.672.899
Chi phí tài chính	23	6.4	75.670.000.286	82.264.885.632
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		65.423.653.883	76.956.945.021
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.519.868.690	7.592.409.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	18.558.514.213	26.347.963.446
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.774.739.759	(19.145.454.895)
Thu nhập khác	31	6.6	921.722.024	16.336.550.000
Chi phí khác	32	6.7	2.756.876.629	2.442.452.915
Lợi nhuận khác	40		(1.835.154.605)	13.894.097.085
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.939.585.154	(5.251.357.810)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	8.674.871.451	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.834.097.310)	437.540.905
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.098.811.013	(5.688.898.715)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.098.811.013	(5.688.898.715)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	282	(176)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	282	(176)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG THỊ THU HÒA



ĐẶNG THỊ TUYẾT DUNG



LÊ THU PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		19.939.585.154	(5.251.357.810)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		68.000.494.642	74.254.711.611
Các khoản dự phòng	03		-	4.983.595.032
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.316.150	27.099.477
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.499.915.015)	(20.860.609.491)
Chi phí lãi vay	06		65.423.653.883	76.956.945.021
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		151.867.134.814	130.110.383.840
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		496.020.583.771	157.488.128.358
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(146.022.066.715)	(71.708.533.558)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(353.990.125.032)	(89.934.741.288)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.748.760.112	(8.743.143.700)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(1.507.500.000)
Chi phí đi vay đã trả	14		(65.246.364.042)	(86.862.387.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.503.283.420)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.874.639.488	28.842.205.875
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(153.000.000)	(22.247.181.350)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		165.000.000	124.430.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(544.440.000)	(400.470.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	292.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.334.915.015	2.750.680.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		802.475.015	(3.536.500.609)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	449.500.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		1.421.288.032.202	1.648.266.289.681
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.322.526.249.122)	(2.105.231.138.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.761.783.080	(7.464.848.459)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		178.438.897.583	17.840.856.807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	54.171.337.757	11.912.626.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.316.150)	(27.099.477)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	232.606.919.190	29.726.383.343

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẶNG THỊ THU HÒA

ĐẶNG THỊ TUYẾT DUNG

LÊ THU PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần B.C.H (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800286887 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) đăng ký cấp lần đầu ngày 10/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng), tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là BCA từ ngày 08/09/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu phôi thép và các sản phẩm về thép;
- Sản xuất, mua bán, gia công kim loại, các sản phẩm từ kim loại;
- Khai thác, mua bán, chế biến khoáng sản (quặng sắt, mangan, bô xít nhôm, fero, than cốc, than điện cực);
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, dịch vụ cân thuê hàng hóa;
- Mua bán xe ô tô, xe máy, thiết bị máy công trình;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất, mua bán giày dép, nguyên vật liệu giày dép;
- Sản xuất, mua bán hàng nông, lâm, thủy, hải sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 26, Ngõ Bệ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có công ty con cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty con					
TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con sở hữu trực tiếp qua Công ty					
1	Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang	Tuyên Quang	100	100	Sản xuất sắt, thép, gang

Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 888 người (tại ngày 31/12/2025 là 896 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG VÀ GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC
- 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Nhóm Công ty/Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3. Giả định cơ sở hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét của Công ty mẹ, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn trên báo cáo tài chính công ty mẹ là 95.051.024.954 đồng và lỗ lũy kế đến thời điểm cuối kỳ là 97.200.733.644 đồng. Trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét của Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang (Công ty Con) lỗ lũy kế tại thời điểm cuối kỳ là 811.686.765.216 đồng

Các yếu tố này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã từng bước đẩy mạnh lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất để cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh, doanh thu trên báo cáo hợp nhất trong 06 tháng đầu năm đạt 3.653.792.093.909 đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 14.098.811.013 đồng. Do vậy, vốn hoạt động của Công ty luôn duy trì ở mức ổn định. Ban Lãnh đạo Công ty cam kết sẽ hỗ trợ tài chính đối với các khoản nợ phải trả đến hạn (nếu cần). Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tỷ giá áp dụng quy đổi tại ngày 30/06/2026 cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của ngân hàng BIDV là 26.106 VND/USD;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng BIDV là 26.466 VND/USD.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời,...).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, công ty thực hiện lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc đảm bảo mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn khai thác là 11 năm.

Chi phí khai thác khoáng sản

Theo hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCND ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận chi phí liên quan đến việc khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn, thuộc tài sản dài hạn, Công ty ghi nhận chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ trong chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong thời hạn khai thác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và các chi phí khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 18 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 03 năm.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 05 - 30 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 02 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty được ước tính như sau:

- Quyền khai thác khoáng sản: theo vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản
- Phần mềm máy tính: 03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang được thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

4.15. Thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu (Trường hợp Công ty cổ phần) chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty phát sinh doanh thu và giá vốn từ hoạt động thương mại, dịch vụ, sản xuất. Do đó, Công ty phát sinh thông tin về doanh thu, giá vốn và kết quả kinh doanh theo từng bộ phận để trình bày trên Báo cáo bộ phận theo thuyết minh 7.3.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Tiền mặt	6.782.928.822	3.252.148.098
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	225.823.990.368	50.919.189.659
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	224.160.588.047	49.252.727.288
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.837.071	5.738.092
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	540.026.370	694.871.141
+ Các ngân hàng khác	1.102.538.880	965.853.138
Cộng	232.606.919.190	54.171.337.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	9.766.953.487	10.247.985.000	-	9.766.953.487	10.214.820.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DHM (*)	9.766.953.487	10.247.985.000	-	9.766.953.487	10.214.820.000	-
Cộng	9.766.953.487	10.247.985.000	-	9.766.953.487	10.214.820.000	-

(*) Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DHM

Mã chứng khoán: DHM; Sàn: HOSE; Số lượng chứng khoán sở hữu: 1.658.250 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	11.014.440.000	11.014.440.000	-	10.470.000.000	10.470.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	11.014.440.000	11.014.440.000	-	10.470.000.000	10.470.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên (*)	11.014.440.000	11.014.440.000	-	10.470.000.000	10.470.000.000	-
Cộng	11.014.440.000	11.014.440.000	-	10.470.000.000	10.470.000.000	-

(*) Hợp đồng tiền gửi online tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với giá trị là 10.470.000.000 VND, thời hạn gửi tiết kiệm là 12 tháng. Đây là khoản tiền gửi dùng để thế chấp cho khoản vay tại thuyết minh 5.16.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là bên liên quan	189.914.307.333	-	187.212.314.733	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Thái Hưng	189.914.307.333	-	187.212.314.733	-
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	295.373.426.181	(76.200.731.053)	660.798.370.304	(76.200.731.053)
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	102.903.216.129	-	312.650.876.180	-
- Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	76.103.062.353	(76.103.062.353)	76.103.062.353	(76.103.062.353)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản NIKKO Việt Nam	116.367.147.699	-	94.505.164.217	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	(97.668.700)	(97.668.700)	177.539.267.554	(97.668.700)
Cộng	485.287.733.514	(76.200.731.053)	848.010.685.037	(76.200.731.053)

5.4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.800.501.943	(21.800.501.943)	21.800.501.943	(21.800.501.943)
- Công ty Cổ phần Khoáng nghiệp và Thương mại Thuận Thông Đạt	11.107.137.272	(11.107.137.272)	11.107.137.272	(11.107.137.272)
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Yên	11.857.847.201	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thái Hưng Thịnh	3.966.878.379	(3.966.878.379)	3.966.878.379	(3.966.878.379)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đai Bắc TNKS	13.733.612.700	(6.900.671.578)	10.743.000.599	(6.900.671.578)
- Các khoản trả trước khác	(43.775.189.172)	(43.775.189.172)	47.617.518.193	(43.775.189.172)
Cộng	62.465.977.495	(43.775.189.172)	47.617.518.193	(43.775.189.172)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	8.572.453.812	(5.853.938.017)	35.856.978.052	(5.853.938.017)
- Phải thu các bên liên quan ngắn hạn	-	-	16.408.777.430	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	-	16.408.777.430	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	8.572.453.812	(5.853.938.017)	19.448.200.622	(5.853.938.017)
+ Tạm ứng Công nhân viên công ty con	68.000.000	-	2.866.168.787	-
+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược	285.752.771	-	5.274.307.135	-
+ Phải thu về lãi tiền gửi	193.371.320	-	407.211.289	-
+ Phải thu về chiết khấu thương mại	-	-	2.427.257.900	-
+ Bà Đỗ Thị Tuyết Chinh - Đền bù tài sản	3.122.445.000	(3.122.445.000)	3.122.445.000	(3.122.445.000)
+ Bà Trần Thị Kim Oanh - Đền bù tài sản	1.955.509.800	(1.955.509.800)	1.955.509.800	(1.955.509.800)
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.947.374.921	(775.983.217)	3.395.300.711	(775.983.217)
Dài hạn	9.756.968.292	-	22.537.669.933	-
- Ký cược, ký quỹ	9.756.968.292	-	22.537.669.933	-
Cộng	18.329.422.104	(5.853.938.017)	58.394.647.985	(5.853.938.017)

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	1.265.288.508.473	-	915.676.438.480	-
Công cụ, dụng cụ	2.385.368.726	-	3.710.039.850	-
Thành phẩm	193.076.301.700	-	260.818.526.486	-
Hàng hóa	175.853.731.721	(6.147.948.596)	324.547.325.637	(6.147.948.596)
Cộng	1.636.603.910.620	(6.147.948.596)	1.504.752.330.453	(6.147.948.596)

Địa chỉ: Số 26 Ngõ Bệ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ HH khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu kỳ	844.576.527.165		1.398.963.417.386	22.759.189.178		17.804.966.519		2.264.372.268		2.286.368.472.516
- Đầu tư XDCB hoàn thành	320.248.000		1.434.123.810	555.573.148		651.000.000		-		2.960.944.958
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.393.801.958)	-		(85.181.818)		-		(1.478.983.776)
Số dư cuối kỳ	844.896.775.165		1.399.003.739.238	23.314.762.326		18.370.784.701		2.264.372.268		2.287.850.433.698
HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu kỳ	(396.159.056.752)		(824.768.206.144)	(21.218.283.767)		(11.254.539.646)		(1.998.446.370)		(1.255.398.532.679)
- Khấu hao trong kỳ	(20.673.306.425)		(45.825.307.897)	(301.093.681)		(727.083.360)		(37.989.420)		(67.564.780.783)
- Thanh lý, nhượng bán	-		1.393.801.958	-		85.181.818		-		1.478.983.776
Số dư cuối kỳ	(416.832.363.177)		(869.199.712.083)	(21.519.377.448)		(11.896.441.188)		(2.036.435.790)		(1.321.484.329.686)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư đầu kỳ	448.417.470.413		574.195.211.242	1.540.905.411		6.550.426.873		265.925.898		1.030.969.939.837
Số dư cuối kỳ	428.064.411.988		529.804.027.155	1.795.384.878		6.474.343.513		227.936.478		966.366.104.012

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 1.618.177.149.082 VND và 618.663.559.984 VND. (Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay là 1.512.544.745.099 VND và 620.536.052.720 VND).
Tại ngày 30/06/2026, nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 55.255.249.433 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.8. Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.140.779.000	2.006.962.000	4.147.741.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.901.400.000	2.901.400.000
Số dư cuối kỳ	2.140.779.000	4.908.362.000	7.049.141.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	(2.043.687.357) (97.091.643)	(883.217.555) (338.622.216)	(2.926.904.912) (435.713.859)
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	(2.140.779.000)	(1.221.839.771)	(3.362.618.771)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	97.091.643	1.123.744.445	1.220.836.088
Số dư cuối kỳ	-	3.686.522.229	3.686.522.229

5.9. Chi phí xây dựng dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	2.697.407.903	2.697.407.903	5.444.450.232	5.444.450.232
- Mua sắm	153.000.000	153.000.000	3.179.523.810	3.179.523.810
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.544.407.903	2.544.407.903	2.264.926.422	2.264.926.422
+ Dự án đầu tư Quy hoạch Xưởng Tuyển và gia hạn GP Mô Cây nhân	2.496.407.903	2.496.407.903	2.264.926.422	2.264.926.422
+ Công trình khác	48.000.000	48.000.000	-	-
Cộng	2.697.407.903	2.697.407.903	5.444.450.232	5.444.450.232

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.10. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ
Phải thu khách hàng	76.200.731.053	-	(76.200.731.053)	76.200.731.053
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	97.668.700	-	(97.668.700)	97.668.700
Công ty Cổ phần Luyện Gang Vạn Lợi	76.103.062.353	-	(76.103.062.353)	76.103.062.353
Trả trước cho người bán	43.775.189.172	-	(43.775.189.172)	43.775.189.172
Công ty Cổ phần Hà Quang	273.767.593	-	(273.767.593)	273.767.593
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tân Liên Thành	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	1.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vạn tài Tuấn Vinh	1.016.674.400	-	(1.016.674.400)	1.016.674.400
Công ty Cổ phần Khoáng nghiệp và Thương mại Thuận Thông Đạt	21.800.501.943	-	(21.800.501.943)	21.800.501.943
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Yên	11.107.137.272	-	(11.107.137.272)	11.107.137.272
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Bất động sản Anh Thắng	3.708.362.265	-	(3.708.362.265)	3.708.362.265
Công ty Cổ phần Đài Bắc TNKS	3.966.878.379	-	(3.966.878.379)	3.966.878.379
Công ty Cổ phần Việt Nam Trung Hoa	901.867.320	-	(901.867.320)	901.867.320
Phải thu khác	5.853.938.017	-	(5.853.938.017)	5.853.938.017
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	3.122.445.000	-	(3.122.445.000)	3.122.445.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	1.955.509.800	-	(1.955.509.800)	1.955.509.800
Phải thu ngắn hạn khác	775.983.217	-	(775.983.217)	775.983.217
Cộng	125.829.858.242	-	(125.829.858.242)	125.829.858.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.11. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	26.433.230.971	9.412.638.584
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.169.737.672	7.979.740.347
- Chi phí bảo hiểm	2.274.857.682	702.900.103
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	7.644.923.001	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.343.712.616	729.998.134
Dài hạn	34.745.371.762	41.344.237.713
- Chi phí thuê lập báo cáo	709.876.537	1.032.372.348
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.798.277.342	22.097.123.253
- Tiền thuê đất	2.271.801.673	2.412.846.923
- Chi phí khác	13.965.416.210	15.801.895.189
Cộng	61.178.602.733	50.756.876.297

5.12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả người bán là bên liên quan	274.402.876.469	32.387.244.134
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	274.402.876.469	32.387.244.134
Phải trả người bán khác	305.456.579.382	795.911.296.544
- Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	170.026.214.737	372.143.879.485
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	-	233.085.043.477
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DHM	54.418.455.605	8.347.270.445
- DAO FORTUNE (HONG KONG) CO., LIMITED	-	113.267.545.239
- Công ty TNHH Tam Cửu	26.670.722.031	5.650.633.109
- Các đối tượng khác	54.341.187.009	63.416.924.789
Cộng	579.859.455.851	828.298.540.678

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí lãi vay phải trả	1.968.186.252	1.958.146.411
- Chi phí phải trả khác	1.260.539.831	689.925.592
Cộng	3.228.726.083	2.648.072.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.14. Phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Ngắn hạn	6.400.358.034	2.640.573.150
- Kinh phí công đoàn	25.239.771	27.239.771
- Nhận ký quỹ, ký cược	740.000.000	740.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.635.118.263	1.873.333.379
Cộng	6.400.358.034	2.640.573.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.678.671.439	44.467.587.907	44.641.093.811	8.505.165.535
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.069.428.408	8.674.871.451	7.503.283.420	3.241.016.439
- Thuế thu nhập cá nhân	464.659.563	5.385.312.889	5.817.487.538	32.484.914
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	97.625.102	97.625.102	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.203.287	35.203.287	-
Cộng	11.212.759.410	58.660.600.636	58.094.693.158	11.778.666.888

Thuế và các khoản phải thu	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.413.075	-	-	103.413.075
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	89.443.288	89.443.288
- Thuế tài nguyên	1.804.260.910	96.827.640	100.829.190	1.808.262.460
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	63.416.812	313.233.564	249.816.752	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.964.033.102	36.628.883	36.628.883	5.964.033.102
Cộng	7.935.123.899	446.690.087	476.718.113	7.965.151.925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.525.288.032.202	1.525.288.032.202	1.525.288.032.202	1.374.526.249.122	1.374.526.249.122	1.374.526.249.122
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên (1)	1.421.288.032.202	1.421.288.032.202	1.473.288.032.202	1.322.526.249.122	1.270.526.249.122	1.270.526.249.122
Vay dài hạn đến hạn trả	104.000.000.000	104.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	104.000.000.000	104.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	265.000.000.000	265.000.000.000	-	52.000.000.000	317.000.000.000	317.000.000.000
Vay dài hạn	265.000.000.000	265.000.000.000	-	52.000.000.000	317.000.000.000	317.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên (2)						
Cộng	1.790.288.032.202	1.790.288.032.202	1.525.288.032.202	1.426.526.249.122	1.691.526.249.122	1.691.526.249.122

(1) - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/3971222/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang được ký ngày 24/06/2026. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với hạn mức tín dụng là 1.600.000.000.000 đồng. Mục đích là cấp tín dụng là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm:

+ Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số CG 617642, số vào sổ cấp GCN: CT 40173 do UBND Tỉnh Tuyên Quang (cũ) cấp ngày 20/06/2017 cho Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang tại Khu Công nghiệp Long Bình An, Phường Bình Thuận, Tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Số 26 Ngõ Bè, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.16. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số CM 918034, số vào sổ cấp GCN: CT 04779 do UBND Tỉnh Tuyên Quang (cũ) cấp ngày 20/03/2019 cho Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang tại Khu Công nghiệp Long Bình An, Phường Bình Thuận, Tỉnh Tuyên Quang.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số CT 770236, số vào sổ cấp GCN: CT 04925 do UBND Tỉnh Tuyên Quang (cũ) cấp ngày 24/08/2020 cho Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang tại Khu Công nghiệp Long Bình An, Phường Bình Thuận, Tỉnh Tuyên Quang.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số BT 161056, số vào sổ cấp GCN: CT 04098 do UBND Tỉnh Tuyên Quang (cũ) cấp ngày 25/11/2016 cho Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang tại Khu Công nghiệp Long Bình An, Phường Bình Thuận, Tỉnh Tuyên Quang.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số DE 148850, số vào sổ cấp GCN: CT 05655 do Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/05/2024.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số DE 148846, số vào sổ cấp GCN: CT 05650 do Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/05/2024.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số DE 148848, số vào sổ cấp GCN: CT 05653 do Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/05/2024.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số DE 148847, số vào sổ cấp GCN: CT 05652 do Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/05/2024.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số DE 148843, số vào sổ cấp GCN: CT 05651 do Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/05/2024.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số DE 148841, số vào sổ cấp GCN: CT 05649 do Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/05/2024.
- + Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất số DE 148849, số vào sổ cấp GCN: CT 05654 do Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/05/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Địa chỉ: Số 26 Ngõ B, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.16. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- + Là các tài sản thuộc "Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phối thép" tại Khu Công nghiệp Long Bình An, Phường Bình Thuận, Tỉnh Tuyên Quang bao gồm: Nhà kho chứa nguyên liệu thô; Trạm xử lý nước 1-2; Phòng trực xưởng cơ khí cán thép; Nhà kho chứa thép thành phẩm 1-2; Cán số 3; Nhà trạm cán 3; Văn phòng triết khí oxy; Kho trấu; Phòng trực lọc bụi túi vôi; Nhà cán số 2; Cán số 2; Trạm bơm nước trung tâm; Bể chứa, bể lọc; Trạm điện 4; Nhà chuyên gia số 1-2-3-4; Bể lắng S21; Nhà khoáng sử; Phòng điều kiện số 1; Lọc bụi số 1-2-3; Bể chứa 2; Kho nguyên liệu thiếu kết; Văn phòng cán thép; Kho vật tư 1; Trạm điện trung tâm; Tháp phân lưu; Nhà xưởng oxy 1-2; Trạm điều áp; Phòng tăng thể tích; Trạm bơm nước khu cán; Phòng máy bơm nước; Bể lắng S14; Nhà trạm điện khu cán S22; Trạm điện 1 S23; Nhà xưởng luyện thép, cán thép S24; Nhà văn phòng luyện thép; Kho thép phế liệu; Khu ép bùn 1-2; Trạm bơm khu luyện thép S34-S35; Nhà kho thu hồi quặng; Nhà cán số 4; Cán số 4; Trạm bơm nước xưởng xỉ; Trạm nghiền S137; Phòng trực điện khi trạm nghiền; Trạm nghiền 2.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 544.734.000.000 đồng

- + Là các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty có giá trị thể chấp là 1.366.081.000.000 đồng.
- + Là các khoản phải thu của Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang hình thành tại thời điểm 31/05/2026 có giá trị thể chấp là 393.550.000.000 đồng.
- + Là hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu tại thời điểm 31/05/2026 của Công ty có giá trị thể chấp là 1.379.497.959.579 đồng.

- + Là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/1949269/HĐTD ký ngày 25/12/2023 giữa Công ty Cổ phần B.C.H và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên, thời hạn cho vay 72 tháng. Tổng số dư khoản cho vay là 600.000.000.000 VND, vẫn bản bổ sung sửa đổi được lập ngày 05/01/2024 về sửa đổi tổng số dư khoản vay là 540.000.000.000 VND và không vượt quá 60% giá mua phần vốn chuyển nhượng theo hợp đồng mua bán phần vốn giữa Công ty Cổ phần B.C.H và Tập đoàn Hengxing - Công ty Excel Pearl (Hong Kong) và Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang và bảo lãnh được phát hành tối đa là 650.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty Excel Pearl (Hong Kong) tại Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang và phát hành bảo lãnh thanh toán liên quan đến việc mua lại phần vốn kể trên. Lãi suất cho vay hiện tại là 9,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng cầm cố, thế chấp cụ thể sau:

- Hợp đồng thế chấp Động sản và Quyền tài sản số 01/2023/1949269/HĐTC ký ngày 25/12/2023 giữa Công ty Cổ phần B.C.H và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tài sản thế chấp là toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty đối với các tài sản (hiện đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai) thuộc dự án mua lại toàn bộ phần góp vốn thuộc sở hữu của Công ty Excel Pearl (Hong Kong) tại Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang. Giá trị tài sản thế chấp là 1.200.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Địa chỉ: Số 26 Ngõ Bệ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND	
Số đầu năm trước	190.000.000.000				309.614.594.567		499.614.594.567	
- Tăng vốn trong năm trước (*)	310.000.000.000		139.500.000.000		-		449.500.000.000	
- Lãi trong năm trước	-		-		958.176.048		958.176.048	
Số cuối năm trước	500.000.000.000		139.500.000.000		310.572.770.615		950.072.770.615	
Số đầu kỳ này	500.000.000.000		139.500.000.000		310.572.770.615		950.072.770.615	
- Lãi trong kỳ này	-		-		14.098.811.013		14.098.811.013	
Số cuối kỳ này	500.000.000.000		139.500.000.000		324.671.581.628		964.171.581.628	

(*) Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần B.C.H. Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/10/2024 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần B.C.H bằng hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản lần 2.

Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 55/BCH ngày 14/04/2025 của Công ty Cổ phần B.C.H tổng hợp kết quả chào bán: 31.000.000 cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu chào bán; Giá bình quân gia quyền: 14.500 đồng/cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 449.500.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	245.327.000.000	97.317.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	254.673.000.000	402.683.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	190.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	310.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	(VND)	(VND)
Doanh thu	3.653.792.093.909	2.663.425.766.859
- Doanh thu bán hàng hóa	1.294.934.958.018	980.734.291.457
- Doanh thu bán thành phẩm	2.353.110.752.518	1.676.131.410.106
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.746.383.373	6.560.065.296
Cộng	3.653.792.093.909	2.663.425.766.859

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với bên liên quan chi tiết tại thuyết minh 7.2:

	Kỳ này	Kỳ trước
	(VND)	(VND)
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng (*)	1.357.599.112.840	-

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng là bên liên quan từ thời điểm 31/12/2025. Do đó giao dịch trong kỳ trước chưa phát sinh.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	(VND)	(VND)
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.271.360.525.194	962.326.146.622
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.247.551.525.754	1.581.301.127.135
- Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	5.423.075.645	6.012.460.807
- Giá vốn khấu hao ngừng sản xuất	8.487.611.325	17.741.778.156
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.722.123.169
Cộng	3.532.822.737.918	2.571.103.635.889

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	374.862.546	3.173.109.491
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	746.212.500	1.507.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	432.691.911	57.063.408
Cộng	1.553.766.957	4.737.672.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	65.423.653.883	76.956.945.021
- Chi phí LC, bảo lãnh, lãi trả chậm	10.243.030.253	3.587.023.309
- Dự phòng giảm giá CKKD và tổn thất đầu tư	-	412.915.987
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	30.477.972
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.316.150	27.099.477
- Chi phí tài chính khác	-	1.250.423.866
Cộng	75.670.000.286	82.264.885.632

6.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	18.558.514.213	26.347.963.446
- Chi phí nhân viên quản lý	8.420.694.419	11.914.925.547
- Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	219.196.528	1.744.166.756
- Chi phí đồ dùng văn phòng	590.911.865	31.059.882
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.589.488.877	4.942.387.085
- Chi phí dự phòng	-	848.555.876
- Thuế, phí và lệ phí	1.537.357.175	1.969.971.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.563.037.694	1.615.608.774
- Chi phí bằng tiền khác	637.827.655	3.281.288.122
b. Các khoản chi phí bán hàng	6.519.868.690	7.592.409.686
- Chi phí nhân viên	695.034.939	366.968.815
- Chi phí khấu hao TSCĐ	92.651.868	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.732.181.883	4.396.560.525
- Chi phí bằng tiền khác	-	2.828.880.346
Cộng	25.078.382.903	33.940.373.132

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	165.000.000	16.180.000.000
- Tiền bồi thường	32.052.982	-
- Thu hỗ trợ nhà phân phối	166.000.000	-
- Các khoản khác	558.669.042	156.550.000
Cộng	921.722.024	16.336.550.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí liên quan đến mở sất	-	712.109.317
- Ủng hộ xóa nhà dột, nhà tạm	-	1.200.000.000
- Truy thu, nộp phạt tiền thuế	36.628.883	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ công cụ dụng trong giai đoạn dừng sản xuất	155.060.155	161.681.973
- Chi phí khác	2.565.187.591	368.661.625
Cộng	2.756.876.629	2.442.452.915

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.071.546.745.722	1.377.048.392.807
- Chi phí nhân công	93.035.751.853	77.044.567.712
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.000.494.642	56.512.933.455
- Chi phí dự phòng	-	848.555.876
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.267.384.043	172.457.211.663
- Chi phí khác bằng tiền	1.367.857.510	8.388.985.668
Cộng	2.312.218.233.770	1.692.300.647.181

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty con	8.674.871.451	-
Cộng	8.674.871.451	-

6.10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.098.811.013	(5.688.898.715)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	50.000.000	32.325.275
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	282	(176)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan với Công ty trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan đến thành viên chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty:

	Chức danh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Bá Phú	Chủ tịch	36.000.000	-
Ông Đặng Ngọc Hưng	Thành viên	24.000.000	-
Ông Nguyễn Tổng Thắng	Thành viên	24.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Thanh Tuấn	Trưởng ban	24.000.000	-
Ông Vũ Văn Dương	Thành viên	12.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	12.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đặng Ngọc Hưng	Tổng Giám đốc	212.832.575	62.061.505
Bà Lê Thu Phương	Phó Tổng Giám đốc	172.120.833	108.295.127
Bà Đặng Thị Tuyết Dung	Kế toán trưởng	149.079.467	65.448.000
Cộng		666.032.875	235.804.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Giao dịch với bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng (*)		
Phải thu tiền hàng	1.509.316.942.354	-
Thu tiền bán hàng	923.757.190.600	-
Phải trả tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	1.732.606.125.289	-
Trả tiền bán hàng	907.732.733.800	-
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	599.266.536.584	-

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng là bên liên quan từ thời điểm 31/12/2025.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại Thuyết minh số 5.3, 5.5 và 5.12.

7.3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong các lĩnh vực chính sau:

- + Lĩnh vực thương mại
- + Lĩnh vực cung cấp dịch vụ vận chuyển
- + Lĩnh vực sản xuất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7.3. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị của các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau

Kỳ này	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận chuyển	Lĩnh vực sản xuất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.294.934.958.018	5.746.383.373	2.353.110.752.518	3.653.792.093.909
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.294.934.958.018	5.746.383.373	2.353.110.752.518	3.653.792.093.909
Chi phí kinh doanh theo bộ phận	1.271.360.525.194	5.423.075.645	2.247.551.525.754	3.518.912.050.948
Chi phí kinh doanh không theo bộ phận	-	-	8.487.611.325	8.487.611.325
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	23.574.432.824	323.307.728	97.071.615.439	120.969.355.991
Doanh thu hoạt động tài chính				1.553.766.957
Chi phí tài chính				(75.670.000.286)
Chi phí bán hàng				(6.519.868.690)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(18.558.514.213)
Thu nhập khác				921.722.024
Chi phí khác				(2.756.876.629)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.674.871.451)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				2.834.097.310
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14.098.811.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG THỊ THU HÒA

ĐẶNG THỊ TUYẾT DUNG

LÊ THU PHƯƠNG

9575
10